

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN NAM TRÀ MY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *43* /NQ-HĐND

*Nam Trà My, ngày 12 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua bổ sung, điều chỉnh dự toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2018; danh mục các dự án chuẩn bị đầu tư – Kế hoạch năm 2019 và Quy định về tỷ lệ bố trí vốn của ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện giai đoạn 2018-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRÀ MY  
KHÓA XI – KỲ HỌP THỨ 7  
(Từ ngày 11 - 12 tháng 7 năm 2018)**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Quảng Nam v/v Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020;

Xét Báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách và đầu tư XDCB 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2018 của UBND huyện trình tại Kỳ họp thứ 7, HĐND huyện khóa XI;

Sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua bổ sung, điều chỉnh dự toán thu – chi ngân sách địa phương (ngân sách địa phương được hiểu bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã) năm 2018; danh mục các dự án chuẩn bị đầu tư – Kế hoạch năm 2019 và Quy định về tỷ lệ bố trí vốn của các cấp ngân sách để thực hiện các Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Nam Trà My, giai đoạn 2018-2020, như sau:

**I. Bổ sung, điều chỉnh dự toán thu – chi ngân sách địa phương 2018**

1. Bổ sung dự toán thu ngân sách địa phương năm 2018, số tiền **206.764.723.000 đ** (Hai trăm lẻ sáu tỷ, bảy trăm sáu mươi tư triệu, bảy trăm hai mươi ba ngàn đồng), trong đó:



- Từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, số tiền: 193.720.123.000 đ.

- Từ nguồn vượt thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp huyện năm 2017 chuyển sang, số tiền: 13.044.600.000 đ.

2. Bổ sung, điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018, số tiền **206.764.723.000 đ** (Hai trăm lẻ sáu tỷ, bảy trăm sáu mươi tư triệu, bảy trăm hai mươi ba ngàn đồng), trong đó:

- |                                    |                   |
|------------------------------------|-------------------|
| - Chi đầu tư phát triển            | 89.778.806.000 đ. |
| - Chi thường xuyên                 | 75.228.219.000 đ. |
| - Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã | 41.757.698.000 đ. |

(Nội dung chi tiết trong Phụ lục 06 kèm theo)

**II. Thông qua danh mục các dự án chuẩn bị đầu tư – Kế hoạch năm 2019 do UBND huyện trình tại kỳ họp.**

(Danh mục chi tiết trong Phụ lục 07 kèm theo)

**III. Thông qua Quy định về tỷ lệ bố trí vốn của các cấp ngân sách để thực hiện các Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Nam Nam Trà My, giai đoạn 2018-2020**

- Vốn bố trí từ NSTW, ngân sách tỉnh: Thực hiện theo các quy định của UBND tỉnh Quảng Nam tại Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 và số Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/4/2017.

- Phần vốn bố trí từ ngân sách địa phương (gồm ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã và huy động đóng góp), quy định như sau:

+ Ngân sách huyện chịu trách nhiệm bố trí 2/3 phần đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình theo quy định của tỉnh.

+ Ngân sách xã và huy động khác chịu trách nhiệm bố trí 1/3 phần đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình theo quy định của tỉnh. Trong đó, phải huy động phần đóng góp của nhân dân địa phương (thông qua công lao động giản đơn và đóng góp đất đai, tài sản để giải phóng mặt bằng xây dựng) tối thiểu là 50%.

**Điều 2.** HĐND huyện đề nghị UBND huyện chỉ đạo các cơ quan chức năng thực hiện quản lý điều hành ngân sách 6 tháng cuối năm 2018 theo đúng Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, Ngành Trung ương; của HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các sở ngành liên quan.

Đối với công tác đầu tư XD CB, cần tập trung chỉ đạo các đơn vị chủ đầu tư tuân thủ đúng các quy định của Pháp luật; chủ động linh hoạt trong việc quản lý nguồn vốn và xử lý các thủ tục hành chính; làm tốt công tác đền bù GPMB để đẩy nhanh tiến độ, thực hiện giải ngân và thu hồi tạm ứng các nguồn vốn đạt kết

quả cao nhất; đề xuất các giải pháp xử lý dứt điểm và khống chế nợ đọng XDCCB theo đúng chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh.

Đối với Kế hoạch đầu tư công 2019, trên cơ sở danh mục dự án thông qua tại Nghị quyết này, giao UBND huyện rà soát kỹ lưỡng tính cấp thiết, sự phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch đã duyệt, tính khả thi về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, để lựa chọn danh mục dự án sẽ triển khai khởi công mới năm 2019, báo cáo Thường trực HĐND huyện xem xét thống nhất và phê duyệt chủ trương đầu tư theo đúng thời hạn quy định, đồng thời báo cáo HĐND huyện tại Kỳ họp cuối năm.

Nghị quyết này được HĐND huyện Nam Trà My khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 12/7/2018 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

*Nơi nhận:* 

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở: TC, KH&ĐT, Tư pháp;
- TT TVHU, UBND, UBNDTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- HĐND, UBND các xã;
- Các cơ quan, ban, ngành;
- Lưu: VT, UBND.

  
**CHỦ TỊCH**  
  
**Lê Thanh Hưng**



**BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN  
THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2018 của HĐND huyện Nam Trà My)

*Đơn vị tính: Ngân đồng.*

Đơn vị tính: Ngàn đồng.

| TT                              | Nội dung                               | Bổ sung dự toán<br>2018 | Trong đó     |            |
|---------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|--------------|------------|
|                                 |                                        |                         | NS cấp huyện | NS cấp xã  |
| A. BỔ SUNG THU NSDP             |                                        | 206,764,723             | 165,007,025  | 41,757,698 |
| I. Thu nội địa được hưởng       |                                        | -                       | -            | -          |
| 1                               | Các khoản thu có mục tiêu              | -                       | -            | -          |
|                                 | Tiền sử dụng đất                       | -                       | -            | -          |
|                                 | Phí bảo vệ môi trường                  | -                       | -            | -          |
| 2                               | Các khoản thu cân đối chi NSDP         | -                       | -            | -          |
| II. Thu bổ sung từ NS cấp trên  |                                        | 193,720,123             | 151,962,425  | 41,757,698 |
| 1                               | Bổ sung cân đối                        | -                       | -            | -          |
| 2                               | Bổ sung có mục tiêu                    | 193,720,123             | 151,962,425  | 41,757,698 |
| III. Thu chuyển nguồn           |                                        | 13,044,600              | 13,044,600   | -          |
| 1                               | Vượt thu ngân sách năm 2017            | 4,925,000               | 4,925,000    | -          |
| 2                               | Tiết kiệm chi ngân sách năm 2017       | 8,119,600               | 8,119,600    | -          |
| IV. Thu kết dư ngân sách        |                                        | -                       | -            | -          |
| B. BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH CHI NSDP |                                        | 206,764,723             | 165,007,025  | 41,757,698 |
| I. Chi đầu tư phát triển        |                                        | 89,778,806              | 80,538,806   | 9,240,000  |
| 1                               | Nguồn NSTW hỗ trợ có mục tiêu          | 26,000,000              | 26,000,000   | -          |
| 2                               | Nguồn Chương trình MTQG                | 46,461,000              | 37,221,000   | 9,240,000  |
|                                 | Chương trình 135                       | 10,753,000              | 10,753,000   | -          |
|                                 | Nghị quyết 30a                         | 26,068,000              | 26,068,000   | -          |
|                                 | Xây dựng nông thôn mới                 | 9,640,000               | 400,000      | 9,240,000  |
| 3                               | Nguồn NS tỉnh hỗ trợ có mục tiêu       | 11,728,916              | 11,728,916   | -          |
| 4                               | Nguồn ngân sách huyện                  | 5,588,890               | 5,588,890    | -          |
|                                 | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 2017 | 1,428,000               | 1,428,000    | -          |
|                                 | Các nguồn khác                         | -                       | -            | -          |
|                                 | - Từ nguồn vượt thu NS 2017            | 921,000                 | 921,000      | -          |
|                                 | - Nguồn huy động đóng góp 2017         | 340,000                 | 340,000      | -          |
|                                 | - Nguồn thu hồi chi năm trước 2017     | 50,000                  | 50,000       | -          |
|                                 | - Điều chỉnh tăng dự toán 2018         | 2,849,890               | 2,849,890    | -          |
| II. Chi thường xuyên            |                                        | 75,228,219              | 42,710,521   | 32,517,698 |
| 1                               | Sự nghiệp giáo dục                     | 11,488,638              | 11,488,638   | -          |
|                                 | Thực hiện Nghị định 108/CP             | 91,638                  | 91,638       | -          |
|                                 | Chế độ theo ND 116/2010/NĐ-CP          | 11,397,000              | 11,397,000   | -          |
| 2                               | Sự nghiệp đào tạo                      | 122,000                 | 122,000      | -          |
|                                 | Chế độ theo ND 116/2010/NĐ-CP          | 122,000                 | 122,000      | -          |
| 3                               | Sự nghiệp y tế                         | -                       | -            | -          |
| 4                               | Sự nghiệp VH TT-TDTT                   | 1,095,000               | 1,095,000    | -          |
|                                 | Chế độ theo ND 116/2010/NĐ-CP          | 308,000                 | 308,000      | -          |
|                                 | Đại hội TDTT + Hội thi VH TT           | 787,000                 | 787,000      | -          |
| 5                               | Sự nghiệp phát thanh truyền hình       | 113,000                 | 113,000      | -          |
|                                 | Chế độ theo ND 116/2010/NĐ-CP          | 113,000                 | 113,000      | -          |



| TT                                    | Nội dung                                | Bổ sung dự toán   | Trong đó          |            |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|------------|
|                                       |                                         | 2018              | NS cấp huyện      | NS cấp xã  |
| 6                                     | Đảm bảo xã hội                          | 10,034,540        | 4,468,540         | 5,566,000  |
|                                       | Thưởng thoát nghèo theo NQ 13/HĐND      | 5,878,040         | 1,772,040         | 4,106,000  |
|                                       | Hỗ trợ tết Nguyên đán 2018              | 32,400            | 32,400            |            |
|                                       | Hỗ trợ nhà ở theo QĐ 22/TTg             | 4,124,000         | 2,664,000         | 1,460,000  |
|                                       | Trợ cấp 1 lần cho CB hưu xã             | 100               | 100               |            |
| 7                                     | Quản lý hành chính                      | 5,922,052         | 3,007,329         | 2,914,723  |
|                                       | Thực hiện Nghị định 108/CP              | 519,602           | 519,602           |            |
|                                       | Chế độ theo ND 116/2010/NĐ-CP           | 5,001,000         | 2,264,000         | 2,737,000  |
|                                       | Hoạt động Ban TTND                      | 30,000            | 30,000            |            |
|                                       | Bổ trí từ nguồn TK chi NS 2017          |                   |                   |            |
|                                       | - Sửa chữa Nhà khách Huyện ủy           | 193,727           | 193,727           |            |
|                                       | - Cải tạo phòng giao dịch 1 cửa Trà Mai | 177,723           |                   | 177,723    |
| 8                                     | An ninh địa phương                      |                   |                   |            |
| 9                                     | Quốc phòng địa phương                   |                   |                   |            |
| 10                                    | Sự nghiệp kinh tế                       | 25,366,833        | 12,232,858        | 13,133,975 |
|                                       | Khắc phục hậu quả mưa lũ                | 5,000,000         | 4,505,000         | 495,000    |
|                                       | Thực hiện Nghị định 75/CP               | 1,635,320         | 996,345           | 638,975    |
|                                       | Hỗ trợ giống cây cho Khe Chũ            | 1,494,000         | 1,494,000         |            |
|                                       | Chế độ theo ND 116/2010/NĐ-CP           | 218,000           | 218,000           |            |
|                                       | Sắp xếp dân cư theo NQ 12/HĐND          | 12,000,000        |                   | 12,000,000 |
|                                       | Trung tâm PT quỹ đất huyện              | 361,209           | 361,209           |            |
|                                       | Điều chỉnh giảm DT 2018                 | (1,849,890)       | (1,849,890)       |            |
|                                       | Bổ trí từ nguồn TK chi NS 2017          |                   |                   |            |
|                                       | - Sự nghiệp địa chính                   | 471,907           | 471,907           |            |
|                                       | - Thực hiện Quyết định 2821             | 2,186,410         | 2,186,410         |            |
|                                       | - Đền bù GPMB các dự án                 | 725,445           | 725,445           |            |
|                                       | - Sửa chữa trụ sở Trung tâm KTNN        | 199,932           | 199,932           |            |
|                                       | - Khắc phục hậu quả mưa lũ              | 618,000           | 618,000           |            |
|                                       | - Hỗ trợ làm giao thông nông thôn       | 584,500           | 584,500           |            |
|                                       | - Các nhiệm vụ quy hoạch                | 1,722,000         | 1,722,000         |            |
| 11                                    | Sự nghiệp môi trường                    | 36,000            | 36,000            |            |
| 12                                    | Chi khác ngân sách                      | 4,286,156         | 4,286,156         | -          |
|                                       | Chế độ theo ND 116/2010/NĐ-CP           | 4,218,200         | 4,218,200         |            |
|                                       | Điều chỉnh giảm DT 2018                 | (1,000,000)       | (1,000,000)       |            |
|                                       | TK chi NS năm 2017 chưa phân bổ         | 1,067,956         | 1,067,956         |            |
| 13                                    | Chi sự nghiệp KHCHN                     |                   |                   |            |
| 14                                    | Chi cải cách tiền lương                 | 1,535,000         | 1,535,000         |            |
| 15                                    | Thực hiện các CTMTQG                    | 15,229,000        | 4,326,000         | 10,903,000 |
|                                       | Chương trình 135                        | 3,359,000         | 150,000           | 3,209,000  |
|                                       | Nghị quyết 30a                          | 9,480,000         | 3,746,000         | 5,734,000  |
|                                       | Xây dựng nông thôn mới                  | 2,390,000         | 430,000           | 1,960,000  |
| <b>III. Chi bổ sung cho NS cấp xã</b> |                                         | <b>41,757,698</b> | <b>41,757,698</b> | <b>-</b>   |
| 1                                     | Bổ sung cân đối                         | -                 |                   |            |
| 2                                     | Bổ sung có mục tiêu                     | 41,757,698        | 41,757,698        |            |
| <b>C. CHÉNH LỆCH</b>                  |                                         | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>-</b>   |

Đơn vị: HUYỆN NAM TRÀ MY.

Phụ lục số 07.

**DANH MỤC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ - KẾ HOẠCH NĂM 2019**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2018 của HĐND huyện Nam Trà My)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| Đơn vị tính : Triệu đồng. |                                                     |          |                                  |               |                                                                                                                                                    |                         |
|---------------------------|-----------------------------------------------------|----------|----------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| TT                        | Danh mục công trình                                 | Địa điểm | Dự kiến quy mô                   | Dự kiến TMBĐT | Khái quát về sự cần thiết, mục tiêu đầu tư                                                                                                         | Ghi chú                 |
| I. Lĩnh vực thủy lợi      |                                                     |          |                                  |               |                                                                                                                                                    |                         |
| 1                         | Thủy lợi Sông Cheng, T4 Trà Leng                    | Trà Leng | Đập dâng, tuyến kênh             | 1,700         | Thực hiện Đề án KCH kênh mương, thủy lợi nhỏ, thủy lợi hóa đất màu theo NQ của HĐND tỉnh Quảng Nam                                                 | BSKH                    |
| 2                         | Thủy lợi Suối Ngheo, T3 Trà Don                     | Trà Don  | Đập dâng, tuyến kênh             | 1,100         |                                                                                                                                                    | BSKH                    |
| 3                         | Thủy lợi Tak Chai, T6 Trà Cang                      | Trà Cang | Đập dâng, tuyến kênh             | 1,400         |                                                                                                                                                    | BSKH                    |
| 4                         | Thủy lợi Nước Vay, T2 Trà Tập                       | Trà Tập  | Đập dâng, tuyến kênh             | 1,200         |                                                                                                                                                    | BSKH                    |
| 5                         | Thủy lợi Suối Dây, T5 Trà Nam                       | Trà Nam  | Đập dâng, tuyến kênh             | 1,500         |                                                                                                                                                    | BSKH                    |
| 6                         | Thủy lợi thôn 4 Trà Linh                            | Trà Linh | Đầu mối và kênh dẫn              | 2,000         |                                                                                                                                                    | BSKH                    |
| 7                         | Thủy lợi Tắc Pốc, thôn 1 Trà Cang                   | Trà Cang | Đầu mối và kênh dẫn              | 2,000         |                                                                                                                                                    | BSKH                    |
| II. Lĩnh vực giao thông   |                                                     |          |                                  |               |                                                                                                                                                    |                         |
| 1                         | GTNT di thôn 2 Trà Don (làng ó, Deo)                | Trà Don  | 1,5km GT cấp C và công trình     | 7,000         | Hoàn chỉnh mạng lưới đường giao thông các xã; mở đường vào các khu dân cư, góp phần thực hiện Đề án sắp xếp dân cư trên địa bàn huyện đến năm 2025 | BSKH                    |
| 2                         | GTNT di thôn 5 Trà Nam (Long Túc đi Ngoc Lê)        | Trà Nam  | 1,3km GT cấp B và công trình     | 7,500         |                                                                                                                                                    | BSKH                    |
| 3                         | GTNT di thôn 3 Trà Don (đi Tắc Tỏ)                  | Trà Don  | 1,6km GT cấp B và công trình     | 9,000         |                                                                                                                                                    |                         |
| 4                         | GTNT thôn 1 Trà Cang (đi thôn 4)                    | Trà Cang | 1,6km GT cấp B và công trình     | 9,000         |                                                                                                                                                    |                         |
| 5                         | GTNT thôn 1 di thôn 3,4 Trà Vinh (tiếp theo 2017)   | Trà Vinh | 1,8km GT cấp C và công trình     | 9,000         |                                                                                                                                                    |                         |
| 6                         | GTNT di thôn 3 Trà Linh                             | Trà Linh | 0,4km nền; 0,9km mặt BTXM loại C | 5,500         |                                                                                                                                                    |                         |
| 7                         | GTNT thôn 1 Trà Leng (làng ó, Tầng đi làng ó, Tiển) | Trà Leng | 1,5km GT cấp C và công trình     | 5,500         |                                                                                                                                                    | BSKH                    |
| 8                         | GTNT thôn 1 Trà Don (về làng ông Ngoc)              | Trà Don  | 1,0 km nền, mặt BTXM loại C      | 3,000         |                                                                                                                                                    | BSKH                    |
| 9                         | GTNT thôn 2 di thôn 3 Trà Nam                       | Trà Nam  | 2km GT cấp B và công trình       | 11,000        |                                                                                                                                                    |                         |
| 10                        | GTNT thôn 2 di thôn 3 Trà Tập                       | Trà Tập  | 3,5km GT cấp B và công trình     | 19,000        |                                                                                                                                                    |                         |
| 11                        | GTNT di thôn 3 Trà Leng (vào khu dân cư Đền Pin)    | Trà Leng | 3km GT cấp B và công trình       | 16,000        |                                                                                                                                                    |                         |
| 12                        | GT thôn 3 di thôn 4 xã Trà Don                      | Trà Don  | 1,5km GT cấp B và công trình     | 8,500         |                                                                                                                                                    |                         |
| 13                        | GTNT thôn 1 Trà Vân (đi làng ông Dũ)                | Trà Vân  | 3km GT cấp B và công trình       | 15,000        |                                                                                                                                                    | BSKH                    |
| 14                        | GTNT di thôn 2 Trà Tập (về làng Tu gia)             | Trà Tập  | 1,3km GT cấp C và công trình     | 3,500         |                                                                                                                                                    |                         |
| 15                        | GTNT di thôn 2 Trà Tập (về làng Lăng Lương)         | Trà Tập  | 1,5 km nền, mặt BTXM loại C      | 4,500         |                                                                                                                                                    |                         |
| 16                        | Nâng cấp tuyến DH2 Km 5+00 -> Km8+00                | Trà Don  | 3km mặt đường BTXM loại B.       | 15,000        |                                                                                                                                                    | Nâng cấp, sửa chữa DBGT |

| TT                            | Danh mục công trình                     | Địa điểm | Dự kiến quy mô                          | Dự kiến TMDT | Khái quát về sự cần thiết, mục tiêu đầu tư         | Ghi chú |
|-------------------------------|-----------------------------------------|----------|-----------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------|---------|
| 17                            | Nâng cấp tuyến đường Nước Lả đi Trà Don | Trà Don  | Tổng chiều dài 8 km                     | 10,000       | Nâng cấp, sửa chữa DBGT                            |         |
| 18                            | Kiên cố hóa mặt đường DH                |          |                                         |              |                                                    |         |
|                               | - Tuyến DH.NTM (Tập - Cang - Linh)      |          |                                         | 5,500        | Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Nam  |         |
|                               | - Tuyến DH9.NTM (Mai đi Đông T.sơn)     |          |                                         | 3,500        |                                                    |         |
| 19                            | Bê tông hóa GTNT                        |          |                                         |              |                                                    |         |
|                               | - Đường vào KDC Tak Lang, thôn 1        | Trà Don  |                                         | 1,000        |                                                    |         |
|                               | - Đường thôn 1 đi thôn 3 Trà Vinh       | Trà Vinh |                                         | 600          |                                                    |         |
|                               | - Đường vào làng ông Ngọc thôn 1        | Trà Don  |                                         | 1,100        |                                                    |         |
|                               | - Đường vào làng ông Chức thôn 3        | Trà Cang |                                         | 900          | Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Nam  |         |
|                               | - Đường thôn 3 đi thôn 4 Trà Leng       | Trà Tập  |                                         | 1,000        |                                                    |         |
|                               | - Đường vào thôn 1 Trà Cang             | Trà Leng |                                         | 1,000        |                                                    |         |
|                               |                                         | Trà Cang |                                         | 1,100        |                                                    |         |
| <b>III. Lĩnh vực giáo dục</b> |                                         |          |                                         |              |                                                    |         |
| 1                             | Trường THCS xã Trà Tập                  | Trà Tập  | 05 phòng ở GV và 05 phòng ở HS          |              |                                                    |         |
| 2                             | Trường Tiểu học Vư A Dính               | Trà Don  | Nhà lớp học 06 phòng, 02 tầng           | 4,000        |                                                    |         |
| 3                             | Trường THCS Trà Don                     | Trà Don  | Nhà lớp học 04 phòng học                | 3,500        |                                                    |         |
| 4                             | Trường Tiểu học Trà Leng                | Trà Leng | Nâng cấp 06 phòng ở học sinh            | 2,500        |                                                    | BSKH    |
| 5                             | Trường tiểu học Trà Leng                | Trà Leng | Nhà hiệu bộ giáo viên 06 phòng          | 2,000        |                                                    |         |
| 6                             | Trường THCS Trà Linh                    | Trà Linh | Nhà hiệu bộ giáo viên 04 phòng và 05    | 4,000        |                                                    |         |
| 7                             | Trường Tiểu học Trà Tập                 | Trà Tập  | Hoàn thiện các hạng mục phụ             | 6,000        |                                                    |         |
| 8                             | Trường MG Hướng Dương                   | Trà Don  | Khu hiệu bộ 04 phòng                    | 1,000        |                                                    | BSKH    |
| 9                             | Trường PTDTBT THCS Trà Don              | Trà Don  | 06 phòng học                            | 1,000        |                                                    |         |
| 10                            | Trường THCS Trà Linh                    | Trà Linh | Sân TT đa năng phục 1.500m <sup>2</sup> | 4,000        |                                                    | BSKH    |
| 11                            | Trường tiểu học thôn 2 Tắc Lẻ           | Trà Leng | 04 phòng học và 02 phòng CVGV           | 2,000        |                                                    | BSKH    |
| 12                            | Trường TH xã Trà Vân (làng 6. Thanh)    | Trà Vân  | 3 phòng TH, 1 phòng MG, 2 phòng CV      | 4,000        |                                                    | BSKH    |
|                               | <b>IV. Lĩnh vực VH-TT-TDTT</b>          |          |                                         | 3,500        | KCH trường lớp học                                 | BSKH    |
|                               | <b>V. Lĩnh vực môi trường</b>           |          |                                         |              |                                                    |         |
| 1                             | Nước sinh hoạt thôn 2, làng Tu Gia      | Trà Tập  | CS 20m3/ngđêm; 55 hộ                    |              |                                                    |         |
| 2                             | NSH làng Tak Ngo, T2 Trà Linh           | Trà Linh | CS 16m3/ngđêm; 48 hộ                    | 2,000        |                                                    |         |
| 3                             | NSH làng Tak Pang, T3 Trà Cang          | Trà Cang | CS 12m3/ngđêm; 31 hộ                    | 2,000        |                                                    |         |
| 4                             | NSH trung tâm xã Trà Linh               | Trà Linh | CS 30m3/ngđêm; khu TT xã                | 2,000        |                                                    |         |
| 5                             | NSH Long Mu 2 thôn 3. xã Trà Nam.       | Trà Nam  | CS 22m3/ngđêm; 58 hộ                    | 3,500        |                                                    | BSKH    |
|                               |                                         |          |                                         | 2,000        | Đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho các khu dân cư |         |

| TT               | Danh mục công trình                    | Địa điểm | Dự kiến quy mô           | Dự kiến TMDT | Khái quát về sự cần thiết, mục tiêu đầu tư                  | Ghi chú |
|------------------|----------------------------------------|----------|--------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------|---------|
| 6                | NSH Thôn 4B, xã Trà Vinh.              | Trà Vinh | CS 16m3/ngđêm; 46 hộ     | 2,000        |                                                             |         |
| 7                | NSH Trung tâm xã Trà Don               | Trà Don  | CS 30m3/ngđêm; khu TT xã | 3,500        |                                                             |         |
| 8                | NSH làng Ông Bình, thôn 4 xã Trà Don   | Trà Don  | CS 12m3/ngđêm; 28 hộ     | 1,500        |                                                             |         |
| V. Lĩnh vực y tế |                                        |          |                          |              |                                                             | BSKH    |
| 1                | Nâng cấp Trạm y tế Trà Leng            | Trà Leng | Diện tích xây dựng 260m2 | 5,000        | Đảm bảo điều kiện khám chữa bệnh cho nhân dân trong khu vực |         |
| 2                | Nâng cấp mô rộng Trạm y tế xã Trà Vinh | Trà Vinh | Diện tích xây dựng 130m2 | 2,000        |                                                             |         |
| 3                | Nâng cấp Trạm y tế xã Trà Don          | Trà Don  | Diện tích xây dựng 260m2 | 5,000        |                                                             |         |
| 4                | Nâng cấp Trạm y tế xã Trà Vân          | Trà Vân  | Diện tích xây dựng 130m2 | 2,000        |                                                             |         |